

CHÍNH PHỦ
Số: 50-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH

Về thành lập tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để thống nhất thực hiện việc thành lập tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước quy định tại Chương III Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Chỉ đạo trung ương Đổi mới doanh nghiệp,

NGHỊ ĐỊNH:

I. THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 1. Ngành, lĩnh vực được ưu tiên xem xét khi thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 1 và Điều 2 Luật Doanh nghiệp nhà nước được xem xét thành lập khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này thấy cần thiết thành lập ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn hoạt động có nhu cầu điều tiết, hướng dẫn, thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Những ngành, lĩnh vực được ưu tiên xem xét khi thành lập doanh nghiệp nhà nước được quy định tại phụ lục số 1 kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Vốn điều lệ thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước không thấp hơn tổng số vốn pháp định đối với từng ngành nghề kinh doanh quy định tại phụ lục số 2 kèm theo Nghị định này.

2. Người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 3 dưới đây phải bảo đảm:

a) Vốn điều lệ tại thời điểm đề nghị thành lập doanh nghiệp đã có sẵn;

b) Vốn điều lệ phải có nguồn gốc hợp pháp, rõ ràng theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Nghiêm cấm việc thành lập doanh nghiệp nhà nước mà không có sẵn vốn điều lệ. Vốn vay không được tính vào vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 3. Người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh), Hội đồng Quản trị của Tổng công ty nhà nước là người đề nghị thành lập doanh nghiệp theo quy hoạch phát triển của ngành; địa phương hoặc của tổng công ty mình.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc cấp tỉnh là người đề nghị thành lập các doanh nghiệp công ích hoạt động trên phạm vi địa bàn của mình.

3. Người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước không thể đồng thời là người quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Điều 4. Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các tổng công ty nhà nước, các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, các doanh nghiệp có mức vốn điều lệ tại thời điểm thành lập tương đương mức vốn các dự án đầu tư nhóm A và các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật do Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật đó đề nghị thành lập.

Sau khi thông qua đề án thành lập doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho một Bộ trưởng quyết định thành lập một số tổng công ty và một số doanh nghiệp nhà nước thuộc

quyền quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật được phân cấp quyết định thành các doanh nghiệp nhà nước có ngành nghề kinh doanh chính thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật của Bộ đó, do Bộ trưởng các Bộ khác đề nghị thành lập; các doanh nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Quản trị tổng công ty nhà nước (đã được uỷ quyền hoặc phân cấp ký quyết định thành lập) đề nghị thành lập và các doanh nghiệp hoạt động công ích của Bộ mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các doanh nghiệp nhà nước là thành viên của tổng công ty do mình ký quyết định thành lập các doanh nghiệp hoạt động công ích của địa phương mình.

Điều 5. Nội dung đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Tên doanh nghiệp. Địa điểm dự kiến xây dựng doanh nghiệp. Danh mục sản phẩm, dịch vụ dự kiến sẽ kinh doanh. Tình hình thị trường hoặc nhu cầu thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ đó.

2. Dự kiến khả năng cung cấp nguyên, nhiên vật liệu phụ liệu và các điều kiện cần thiết khác để doanh nghiệp hoạt động bình thường sau khi được thành lập. Dự kiến quy hoạch vùng nguyên liệu. Dự kiến nguồn lực lao động và khả năng thu hút lao động.

3. Dự kiến về chủng loại sản phẩm hoặc dịch vụ và trình độ trang bị công nghệ.

4. Dự kiến công suất thiết kế. Khả năng khai thác công suất thiết kế trong năm (5) năm đầu kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

5. Dự trù tổng số vốn đầu tư ban đầu. Trong đó dự kiến nguồn và tỷ lệ vốn của Nhà nước; nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại; khả năng hình thức và tiến độ thanh toán số vốn huy động. Dự kiến nhu cầu, biện pháp tạo vốn lưu động khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

6. Dự kiến tiến độ hoàn thành xây dựng cơ bản, chạy thử và chính thức hoạt động.

7. Khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ. Dự kiến hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thành lập doanh nghiệp này.

8. Dự kiến tác động, ảnh hưởng đến môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp;

b) Đề án thành lập doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định thành lập quy định tại Khoản 1 của Điều 4, còn phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ về Đề án thành lập doanh nghiệp đó;

c) Mức vốn điều lệ và ý kiến bằng văn bản của cơ quan Tài chính về nguồn vốn điều lệ và mức vốn điều lệ được cấp;

d) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;

đ) Kiến nghị về hình thức tổ chức của doanh nghiệp;

e) Ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật đối với các ngành nghề kinh doanh chính; giấy phép kinh doanh đối với một số ngành nghề phải có giấy phép theo quy định của pháp luật.

Đối với số ngành nghề quy định tại Điều 11 Luật Công ty, phải có ý kiến đồng ý của Thủ tướng Chính phủ;

g) Bản thuyết trình về các giải pháp bảo vệ môi trường,

h) Ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyền sử dụng đất và các vấn đề khác có liên quan đến địa phương nơi doanh nghiệp đó đóng trụ sở chính và lập cơ sở sản xuất.

2. Đối với trường hợp ủy quyền nói tại Điều 4 trên đây thì trong thời gian năm mươi (50) ngày sau khi nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ đồng ý thông qua đề án thành lập doanh nghiệp, người đề nghị thành lập doanh nghiệp phải gửi đầy đủ hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp đến người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định thành lập doanh nghiệp

Điều 7. Thẩm định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Tùy theo tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp, người có thẩm quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp (theo phân cấp hoặc ủy quyền) phải thành lập Hội đồng thẩm định trên cơ sở sử dụng bộ máy giúp việc của mình và mời các chuyên gia am hiểu về các nội dung cần thẩm định tham gia, để xem xét hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.

2. Các nội dung cần xem xét, thẩm định kỹ trước khi quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- a) Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp phải đầy đủ và hợp lệ như đã quy định tại Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc chưa bảo đảm đủ rõ các thông tin cần thiết về việc thành lập doanh nghiệp, Hội đồng thẩm định yêu cầu người đề nghị thành lập bổ sung, hoàn chỉnh;
- b) Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước phải bảo đảm tính khả thi và hiệu quả, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước; trình độ công nghệ, trang thiết bị phải đạt tiêu chuẩn do Nhà nước quy định và bảo đảm việc bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật;
- c) Mức vốn điều lệ phải tương ứng với quy mô, ngành, nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động và bảo đảm được các quy định tại Điều 2 Nghị định này;
- d) Dự thảo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp không trái với Luật Doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật;
- đ) Nơi đặt trụ sở và mặt bằng kinh doanh phù hợp với tính chất, quy mô kinh doanh, có đủ các điều kiện cần thiết đáp ứng nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nơi đặt trụ sở và mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

3. Các chuyên gia được chỉ định hoặc được mời tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ, trao đổi ý kiến, phát biểu bằng văn bản ý kiến độc lập của mình và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổng hợp các ý kiến này, trình người có quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước. Không áp dụng nguyên tắc biểu quyết theo đa số trong hoạt động của Hội đồng thẩm định.

4. Người có quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầy đủ quyền hạn của mình và chịu trách nhiệm về việc thành lập hoặc không thành lập doanh nghiệp nhà nước đã được đề nghị.

Điều 8. Thời hạn công bố kết quả việc xem xét thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền xem xét hồ sơ, ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước và phê chuẩn Điều lệ về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. Các quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước đều phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý ngành kinh